

UNIT 1:

LEISURE TIMES

GETTING STARTED

I/ NEW WORDS:

1. DIY (do-it-yourself)	(n) : đồ tự làm, tự sửa
2. look for	(v): tìm kiếm
3. knitting kit	(n): bộ dụng cụ đan len
4. leisure time	(n): thời gian rảnh rỗi
5. own	(n): của riêng mình, tự mình
6. hang out	(v): đi chơi
7. join	(v): gia nhập, nhập vào
8. (do) puzzles	(n): trò chơi câu đố
9. message	(v): gửi tin nhắn
10. improve	(v): cải thiện, tiến bộ
11. memory	(n): trí nhớ, kí ức
12. increase	(v): tăng lên
13. creativity = creativeness	(n): tính sáng tạo
14. keep in touch	(v): giữ liên lạc
15. physical health	(n): sức khỏe thể chất
16. mental health	(n): sức khỏe tinh thần